TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2026/HNGĐ-ST
Ngày 22/4/2026
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NINH BÌNH

T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Trung Hiếu và ông Trần Văn Nghi

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Kim Anh, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Doan, Kiểm sát viên

Ngày 22/4/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 99/2025/TLST-HNGĐ ngày 28/10/2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/3/2026, quyết định hoãn phiên toà số 05/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/4/2026 và thông báo mở lại phiên toà số 1065/2026/TB-MLPT ngày 10/4/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P sinh ngày 18/5/1989; địa chỉ xóm 4, xã Đ, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0371890062xx ngày cấp 13/4/2021 nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; có mặt.

Bị đơn: Anh Trịnh Văn T sinh ngày 05/8/1990; địa chỉ xóm 3, xã K, tỉnh Ninh Bình; số căn cước công dân 0370900023xx ngày cấp 09/5/2021, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh T: Ông Trịnh Văn T1 sinh năm 1965; địa chỉ xóm 3, xã K, tỉnh Ninh Bình; số căn cước 0370650013xx ngày cấp 12/9/2025, nơi cấp Bộ Công an; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị P trình bày: Tôi và anh T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K ngày 10/9/2013; sau ngày cưới vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, từ tháng 01/2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do liên quan đến kinh tế gia đình và tính tình không hợp; từ tháng 02/2014 cho đến nay vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau; nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên tôi đề nghị Toà án giải quyết cho tôi được ly hôn anh T. Về con, tôi và anh T không có con. Về tài sản và công nợ, tôi không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản; vợ chồng tôi không vay nợ ai tài sản gì.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn là anh T trình bày: Tôi và chị P được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã K ngày 10/9/2013; sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, từ tháng 01/2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do liên quan đến kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng bất đồng về quan điểm, đã được gia đình khuyên giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng không cải thiện được mà ngày càng trầm trọng; vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 02/2014 cho đến nay không còn quan tâm gì đến nhau; nay tình cảm vợ chồng không còn nên tôi nhất trí ly hôn chị P. Về con, tôi và chị P không có con. Về tài sản và công nợ, tôi không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên toà phát biểu ý kiến đối với vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp là "Ly hôn", việc Thẩm phán ban hành quyết định người đại diện tham gia tố tụng là chưa phù hợp; nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chấp hành và thực hiện tương đối đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+) Về hôn nhân: Cho chị P được ly hôn anh T.

+) Về án phí dân sự: Buộc chị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Chị P khởi kiện "Ly hôn" anh T, việc khởi kiện của chị P được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh T cư trú tại xã K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên toà: Tại phiên toà bị đơn là anh T và người đại diện của anh T là ông T1 đều vắng mặt, mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T và ông T1.

[2] Về hôn nhân: Chị P và anh T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã K ngày 10/9/2013, tại thời điểm kết hôn chị P và anh T đều đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; nên hôn nhân giữa P và anh T là hợp pháp.

Lý do ly hôn, cả chị P và anh T đều trình bày từ tháng 01/2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do liên quan đến kinh tế gia đình và tính tình không hợp và từ tháng 02/2014 cho đến nay vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau; anh T nhất trí ly hôn chị P.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định xuất phát từ kinh tế gia đình và tính tình vợ chồng không hợp, nên vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn; việc vợ chồng chị P và anh T sống ly thân là đã thể hiện tình cảm vợ chồng giữa chị P và anh T đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị P, cho chị P và anh T ly hôn.

[3] Về nuôi con: Chị P và anh T không có con.

[4] Về tài sản và công nợ: Chị P và anh T đều không yêu cầu Toà án giải quyết; vợ chồng chị P và anh T không vay mượn ai tài sản gì.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị P là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị P ly hôn anh Trịnh Văn T.

2.2. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị P đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lại thu tiền tạm ứng án phí số 0002246 ngày 28/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình, chị P đã nộp đủ án phí về việc ly hôn.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Bùi Văn Lực

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND Khu vực 4
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình
- UBND xã K
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.